



BIỂU PHÍ NGÂN HÀNG

Chi nhánh Thành phố Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

(Hiệu lực từ ngày 01/04/2023)

| DỊCH VỤ TÀI KHOẢN | |
|---|--|
| Mở tài khoản/ Duy trì tài khoản | Miễn phí |
| Phí duy trì tài khoản không hoạt động | 420.000 VNĐ/tháng/tài khoản |
| Phát hành sao kê hàng tháng | Miễn phí |
| Phát hành sao kê hàng tháng (Bản thứ hai) | 105.000 VNĐ/bản + Phí gửi thư nước ngoài (nếu có) |
| Xác nhận kiểm toán/ Xác nhận số dư/ Xác nhận vay/ Xác nhận khác | 210.000 VNĐ + Phí gửi thư nước ngoài (nếu có) |
| GIAO DỊCH TIỀN MẶT | |
| Nộp tiền mặt | |
| Bằng VNĐ | 450.000 VNĐ |
| Bằng USD | 450.000 VNĐ |
| Rút tiền mặt | |
| Bằng VNĐ | 450.000 VNĐ |
| Bằng USD | 450.000 VNĐ |
| CHUYỂN TIỀN | |
| Chuyển tiền đến | |
| Khách hàng có tài khoản tại SMBC | Miễn phí |
| Chuyển vào Tài khoản của Khách hàng tại các Ngân hàng khác ở Việt Nam | 100.000 VNĐ |
| Chuyển tiền đi | |
| Chuyển tiền trong nước | |
| Chuyển tiền qua SMAR&TS | |
| Lệnh giá trị thấp (< 500.000.000 VNĐ) | 25.000 VNĐ |
| Lệnh giá trị cao (≥ 500.000.000 VNĐ) | 0,05% (tối đa 800.000 VNĐ) |
| Lệnh thanh toán lương | 25.000 VNĐ |
| Chuyển tiền bằng lệnh giấy | |
| Lệnh giá trị thấp (< 500.000.000 VNĐ) | 200.000 VNĐ |
| Lệnh giá trị cao (≥ 500.000.000 VNĐ) | 0,2% (tối đa 2.100.000 VNĐ) |
| Lệnh thanh toán lương | 200.000 VNĐ |
| Hủy/ Ngưng lệnh chuyển tiền | 80.000 VNĐ |
| Điều chỉnh thông tin lệnh chuyển tiền | 80.000 VNĐ |
| Chuyển lại lệnh bị hoàn trả | Thu phí như lệnh chuyển tiền mới |
| Chuyển tiền nước ngoài | |
| Chuyển tiền qua SMAR&TS | 0,1% (tối thiểu 10 USD, tối đa 100 USD) + Điện phí 20 USD |
| Chuyển tiền bằng lệnh giấy | 0,2% (tối thiểu 20 USD, tối đa 200 USD) + Điện phí 20 USD |
| Hủy/ Ngưng lệnh chuyển tiền | 420.000 VNĐ + Điện phí 230.000 VNĐ + Phí Ngân hàng trung gian (nếu có) |
| Điều chỉnh lệnh chuyển tiền | 210.000 VNĐ + Điện phí 230.000 VNĐ + Phí Ngân hàng trung gian (nếu có) |
| Tra soát lệnh chuyển tiền | 210.000 VNĐ + Điện phí 230.000 VNĐ |
| Phí Ngân hàng trung gian | Thu theo phí phát sinh thực tế (không phát sinh VAT) |
| Chuyển tiền nội bộ | |
| Cùng hệ thống SMBC tại Việt Nam | Miễn phí |

| DỊCH VỤ THANH TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU | |
|---|--|
| Xuất khẩu | |
| Thông báo thư tín dụng | |
| Khách hàng có tài khoản ở SMBC | 25 USD 580.000 VNĐ |
| Khách hàng khác | 35 USD 800.000 VNĐ |
| Thông báo tu chính thư tín dụng | |
| Khách hàng có tài khoản ở SMBC | 10 USD 230.000 VNĐ |
| Khách hàng khác | 20 USD 460.000 VNĐ |
| Thông báo hủy thư tín dụng | |
| | 10 USD 230.000 VNĐ |
| Chuyển nhượng thư tín dụng | |
| | 0,125% (tối thiểu 50 USD) 0,125% (tối thiểu 1.150.000 VNĐ) |
| Chiết khấu bộ chứng từ mở theo L/C | |
| Thư tín dụng trả ngay | 0,25% (tối thiểu 20 USD) + Lãi suất + Phí gửi thư 0,25% (tối thiểu 460.000 VNĐ) + Lãi suất + Phí gửi thư |
| Thư tín dụng trả chậm | 0,25% (tối thiểu 20 USD) + Lãi suất + Phí gửi thư 0,25% (tối thiểu 460.000 VNĐ) + Lãi suất + Phí gửi thư |
| Bộ chứng từ có bất hợp lệ | 10 USD + Điện phí 10 USD 230.000 VNĐ + Điện phí 230.000 VNĐ |
| Nhờ thu kèm chứng từ (trả ngay/trả chậm) | |
| Phí nhờ thu | 0,25% (tối thiểu 20 USD, tối đa 200 USD) + Phí gửi thư 0,25% (tối thiểu 460.000 VNĐ, tối đa 4.600.000 VNĐ) + Phí gửi thư |
| Nhập khẩu | |
| Thư tín dụng | |
| Phí phát hành | |
| Thư tín dụng trả ngay | 0,125%/tháng (tối thiểu 25 USD) + Điện phí 50 USD 0,125%/tháng (tối thiểu 580.000 VNĐ) + Điện phí 1.150.000 VNĐ |
| Thư tín dụng trả chậm | 0,125%/tháng (tối thiểu 25 USD) + Điện phí 50 USD 0,125%/tháng (tối thiểu 580.000 VNĐ) + Điện phí 1.150.000 VNĐ |
| Phí thanh toán (Thư tín dụng trả ngay) | 0,125% (tối thiểu 20 USD) + Điện phí 20 USD 0,125% (tối thiểu 460.000 VNĐ) + Điện phí 460.000 VNĐ |
| Phí chấp nhận và thanh toán (Thư tín dụng trả chậm) | |
| Phí chấp nhận | 0,125%/tháng* (tối thiểu 25 USD) + Điện phí 10 USD 0,125%/tháng* (tối thiểu 580.000 VNĐ) + Điện phí 230.000 VNĐ * tính từ ngày chấp nhận đến ngày thanh toán |
| Phí thanh toán | 0,125% (tối thiểu 20 USD) + Điện phí 20 USD 0,125% (tối thiểu 460.000 VNĐ) + Điện phí 460.000 VNĐ |
| Tu chính tăng số tiền/ Gia hạn | 0,125%/tháng (tối thiểu 25 USD) + Điện phí 25 USD 0,125%/tháng (tối thiểu 580.000 VNĐ) + Điện phí 580.000 VNĐ |
| Tu chính khác/ Hủy thư tín dụng | 25 USD 580.000 VNĐ |
| Chứng từ bất hợp lệ (người hưởng thanh toán) | 50 USD 1.150.000 VNĐ |
| Hoàn trả L/C (người hưởng thanh toán) | 50 USD 1.150.000 VNĐ |
| Nhờ thu D/A, D/P | |
| Phí nhờ thu bộ chứng từ | 0,25% (tối thiểu 25 USD, tối đa 200 USD) + Điện phí 20 USD 0,25% (tối thiểu 580.000 VNĐ, tối đa 4.600.000 VNĐ) + Điện phí 460.000 VNĐ |
| Thông báo chấp nhận thanh toán | Điện phí 10 USD Điện phí 230.000 VNĐ |
| Thư bảo lãnh nhận hàng | |
| | 0,125%/tháng |
| THƯ BẢO LÃNH/ THƯ TÍN DỤNG DỰ PHÒNG | |
| Phát hành thư bảo lãnh/ Thư tín dụng dự phòng | 2,0%/năm (tối thiểu 530.000 VNĐ) |
| Tu chính | |
| Tăng số tiền/ Gia hạn | 2,0%/năm (tối thiểu 530.000 VNĐ) |
| Tu chính khác | 530.000 VNĐ |
| Điện phí (nếu có) | 1.150.000 VNĐ |
| Thông báo thư bảo lãnh | |
| Bản gốc/ Tu chính | 530.000 VNĐ |

| DỊCH VỤ QUẢN LÝ TIỀN MẶT | |
|---------------------------------|-------------------------|
| SMAR&TS | |
| Phí đăng ký | 1.050.000 VNĐ |
| Phí sử dụng hàng tháng | 1.050.000 VNĐ |
| Dịch vụ Quét tiền mặt | |
| Phí đăng ký | 210.000 VNĐ |
| Phí sửa đổi | 210.000 VNĐ |
| H2H | |
| Phí đăng ký | 525.000.000 VNĐ |
| Phí sử dụng hàng tháng | 8.400.000 VNĐ |
| MT940/MT942 | |
| Phí sử dụng hàng tháng | 1.050.000 VNĐ |
| SMAR&TS TRADE | |
| Phí sử dụng hàng tháng | 420.000 VNĐ |
| Perfect | |
| Phí đăng ký | 11.500.000 VNĐ |
| Phí sử dụng hàng tháng | 11.500.000 VNĐ |
| SWIFT Score | |
| Phí đăng ký | Theo thỏa thuận |
| Phí sử dụng hàng tháng | Theo thỏa thuận |
| PHÍ GỬI THƯ VÀ ĐIỆN PHÍ | |
| Phí gửi thư trong nước | 30.000 VNĐ |
| Phí gửi thư nước ngoài | 50 USD 1.150.000 VNĐ |
| Điện phí khác | 10 USD 230.000 VNĐ |

Lưu ý:

1. Biểu phí dịch vụ trên đây chưa bao gồm 10% Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") (trừ khi được đề cập khác đi trong Biểu phí Ngân hàng).
2. Biểu phí cho các dịch vụ khác không liệt kê ở đây sẽ được cung cấp theo yêu cầu của Khách hàng.
3. Phí dịch vụ sẽ được thu theo loại tiền tệ được báo giá trong Biểu phí Ngân hàng này. Trong trường hợp Ngân hàng thu phí bằng loại tiền tệ khác theo thỏa thuận với Khách hàng và phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định hiện hành, Ngân hàng có thể toàn quyền quyết định áp dụng tỷ giá giao ngay được Ngân hàng công bố vào ngày giao dịch.
4. Phí dịch vụ của các giao dịch Thanh toán xuất nhập khẩu bằng VNĐ sẽ được thu theo mức phí được báo giá bằng VNĐ trong Biểu phí Ngân hàng này. Các giao dịch Thanh toán xuất nhập khẩu khác sẽ áp dụng biểu phí bằng USD.